TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**:** 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2018
V/v: "Ly hôn giữa ông M và bà Th"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Vũ.

2. Bà Phạm Thị Lan.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 80/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: ấp M T, xã M Th, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Huỳnh Cẩm Th, sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: ấp M T, xã M Th, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/4/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M và bà Th tự nguyện quen nhau khoảng 09 tháng, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Lý do ông M yêu cầu xin ly hôn: Ông M cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp. Nguyên nhân là do ông M làm ăn thất bại dẫn đến vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế gia đình và thường hay cự cải với nhau. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng mái

ấm gia đình hạnh phúc, tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Thấy chung sống với nhau không hạnh phúc nên đôi bên đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay, cả hai bỏ mặc nhau mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Về con chung: Ông M xác nhận có 02 người con tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 19/8/1996 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002, hiện đang sống với bà Th.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông M yêu cầu:

Về hôn nhân: Ông M xin được ly hôn với bà Th.

Về con chung: Người con tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 19/8/1996 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với người con tên Nguyễn Văn Q thì ông M, bà Th đã thống nhất thỏa thuận: Giao người con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002 cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Th không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

**** Tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Cẩm Th vắng mặt***. Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/7/2018 bà Th có ý kiến xác nhận:

Về hôn nhân: Bà Th và ông M tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn như ông M trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, bà Th cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm, mỗi người có suy nghỉ và hành động khác nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và thường hay cự cải với nhau. Thấy chung sống không hạnh phúc nên đôi bên đã tự ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Bà Th xác nhận không còn tình cảm gì với ông M nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông M.

Về con chung: Có 02 người con như ông M trình bày là đúng. Người con tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 19/8/1996 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với người con tên Nguyễn Văn Q thì bà Th và ông M đã thống nhất thỏa thuận: Bà Th tiếp tục nuôi người con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002. Bà Th không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng bà Th vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn

nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn bà Huỳnh Cẩm Th.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên tòa ông M, cũng như tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/7/2018 ông M, bà Th đã có ý kiến xác nhận: Ông M và bà Th tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. *Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng".*

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định: *"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".* Do ông M và bà Th có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nay ông M có yêu cầu ly hôn với bà Th. Căn cứ vào các quy định nêu trên và Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/06/2000 thì quá trình ông M và bà Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến năm 2011 không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà Th.

[3] Về con chung: Ông M, bà Th xác nhận có 02 người con tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 19/8/1996, đã trưởng thành và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 24/7/2018 người con tên Nguyễn Văn Q thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà Th. Quá trình giải quyết vụ án ông M và bà Th thống nhất thỏa thuận: Ông M đồng ý giao người con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002 cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Th không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con giữa ông M và bà Th là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của con, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông M, bà Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông M phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 11; Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000;

Áp dụng Điều 14, Điều 15, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Cẩm Th.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông M và Thu: Giao người con tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 22/01/2002 cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Th không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Bà Th và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông M, bà Th xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Ông M phải nộp 300.000 đồng. Ông M đã tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004145, ngày 18/5/2018 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng nên ông M được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Th vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày bà Th nhận bản án hoặc hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- THA DS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa